

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định về quản lý hoạt động karaoke, vũ trường
nơi công cộng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 11/2006/NĐ-CP ngày 18/1/2006 của Chính phủ về ban hành Quy chế hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng;

Căn cứ Nghị định số 08/2001/NĐ-CP ngày 22/2/2001 của Chính phủ quy định về điều kiện an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện;

Thực hiện Thông tư số 69/2006/TT-BVHTT ngày 28/8/2006 của Bộ Văn hoá - Thông tin về việc hướng dẫn thực hiện một số quy định tại Quy chế hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng ban hành kèm theo Nghị định 11/2006/NĐ-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Văn hóa và Thông tin tại tờ trình số 111/TTr-VHTT ngày 15/12/2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý hoạt động karaoke, vũ trường nơi công cộng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành, bãi bỏ các quy định trước đây trái với Quy định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa và Thông tin, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ VHTT;
- Vụ Pháp chế- Bộ VHTT;
- Cục KTVB- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ; TTHĐND tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch, các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Chánh Phó VP/UB;
- Lưu: VT-VX-NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Văn Thạch

QUY ĐỊNH

Về quản lý hoạt động karaoke, vũ trường nơi công cộng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2007/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 4 năm 2007 của UBND tỉnh Hà Tĩnh).

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hoạt động karaoke, vũ trường là một trong các hình thức hoạt động văn hóa nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, vui chơi giải trí cho mọi đối tượng, góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần và bảo đảm phù hợp với bản sắc văn hóa Việt Nam; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Điều 2. Một số từ ngữ trong quy định này được hiểu như sau:

1- Địa điểm tổ chức hoạt động karaoke nơi công cộng trong quy định này gồm: nhà văn hóa, trung tâm văn hóa, câu lạc bộ, công viên văn hóa, nhà hát, rạp chiếu phim, vũ trường, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà hàng ăn uống, giải khát, cửa hàng, cửa hiệu, các cơ sở kinh doanh phòng hát karaoke và các điểm sinh hoạt văn hóa công cộng khác.

2- Địa điểm tổ chức hoạt động vũ trường trong quy định này gồm: Khách sạn đã được xếp hạng sao, Nhà văn hoá, Trung tâm văn hoá.

3- Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 11/2006/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng sau đây gọi là Quy chế; Thông tư số 69/2006/TT-BVHTT ngày 28/8/2006 của Bộ Văn hoá- Thông tin về việc hướng dẫn thực hiện một số quy định tại Quy chế hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng ban hành kèm theo Nghị định 11/2006/NĐ-CP sau đây gọi là Thông tư số 69/2006/TT-BVHTT.

4- Hoạt động karaoke, khiêu vũ không nhằm mục đích kinh doanh tại Quy định này là hoạt động mang tính nhất thời, không thu tiền.

Điều 3. Việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường dựa trên cơ sở quy hoạch karaoke, vũ trường trên địa bàn đã được ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 4. Quy định này áp dụng cho các hình thức hoạt động karaoke, vũ trường có mục đích kinh doanh và không nhằm mục đích kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Mọi tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam khi tổ chức hoạt động karaoke, vũ trường trên địa bàn tỉnh phải tuân thủ quy định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan, nếu vi phạm sẽ bị xử lý theo pháp luật.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Các tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động karaoke, vũ trường nơi công cộng có quyền và nghĩa vụ sau:

1- Thủ trưởng cơ quan, Chủ doanh nghiệp, người quản lý tại cơ sở hoạt động karaoke, vũ trường và chủ hộ kinh doanh cá thể phải quản lý chặt chẽ và chịu trách nhiệm trước Pháp luật về mọi hoạt động diễn ra tại nơi tổ chức hoạt động karaoke, vũ trường chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành của Nhà nước.

2- Tổ chức, cá nhân cho thuê, cho mượn địa điểm để tổ chức hoạt động karaoke, vũ trường nếu có hành vi dung túng, bao che hoặc không giám sát để xảy ra các hành vi vi phạm pháp luật thì sẽ bị xử lý theo quy định của Pháp luật.

3- Tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động karaoke, vũ trường có quyền khiếu nại hoặc tố cáo đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về những quyết định xử lý sai hoặc có những hành vi sách nhiễu của người thừa hành công vụ khi thanh tra, kiểm tra các hoạt động karaoke, vũ trường.

Điều 7. Các quy định, điều kiện khi tổ chức hoạt động karaoke, vũ trường:

1- Các tổ chức, cá nhân khi tổ chức hoạt động kinh doanh karaoke phải tuân theo quy định Điều 38, Điều 40 và Điều 41 của Quy chế.

2- Các tổ chức khi hoạt động kinh doanh vũ trường phải tuân theo quy định tại Điều 32, Điều 34 và Điều 35 của Quy chế.

3- Phải đảm bảo đầy đủ các thủ tục sau đây:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề karaoke, vũ trường do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền cấp.

- Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường do Sở Văn hóa và Thông tin cấp.

- Bản cam kết thực hiện các quy định, điều kiện về an ninh, trật tự với cơ quan Công an cấp tỉnh hoặc cấp huyện.

4- Không sang nhượng, thuê, mượn hoặc cho thuê, cho mượn Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5- Cấm quảng cáo, trưng bày những loại hàng hóa cấm quảng cáo; trang trí, lưu hành tranh ảnh, vật dụng mang tính bạo lực, kinh dị, khiêu dâm.

Điều 8. Hồ sơ và thủ tục xin cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường:

1- Tổ chức, cá nhân xin cấp Giấy phép kinh doanh nộp hồ sơ theo quy định khoản 8, Mục II Thông tư số 69/2006/TT-BVHTT tại Bộ phận giao dịch “một cửa” Sở Văn hoá- Thông tin, trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hoá và Thông tin có trách nhiệm kiểm tra điều kiện thực tế và đối chiếu quy hoạch để cấp Giấy phép kinh doanh; trường hợp không đủ điều kiện cấp phép phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

2- Cơ sở lưu trú du lịch được công nhận xếp hạng từ 01 sao trở lên khi kinh doanh karaoke, vũ trường không phải xin Giấy phép kinh doanh nhưng phải chấp hành đúng các quy định về điều kiện hoạt động, kinh doanh karaoke, vũ trường và phù hợp với quy hoạch của địa phương, trước khi hoạt động phải có thông báo bằng văn bản (kèm theo bản sao có giá trị pháp lý giấy chứng nhận xếp hạng sao) với Sở Văn hoá và Thông tin. Sau 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, nếu cơ

quan tiếp nhận hồ sơ không có ý kiến trả lời bằng văn bản thì cơ sở kinh doanh được phép hoạt động.

3- Trường hợp thay đổi địa điểm hoạt động hoặc muốn mở rộng quy mô kinh doanh thì địa điểm kinh doanh phải phù hợp với quy hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và được Sở Văn hóa và Thông tin đổi lại Giấy phép kinh doanh.

Điều 9. Tổ chức, cá nhân tạm ngừng hoạt động quá 06 (sáu) tháng mà không thông báo rõ lý do, Sở Văn hóa và Thông tin sẽ thu hồi Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường; Trong thời gian 10 ngày trước khi Giấy phép kinh doanh hết hạn sử dụng nếu tổ chức, cá nhân tiếp tục hoạt động kinh doanh karaoke, vũ trường phải nộp đơn xin gia hạn kèm theo Giấy phép kinh doanh đã cấp tại Sở Văn hóa và Thông tin.

Điều 10. Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tổ chức khiêu vũ phục vụ cho phong trào văn hóa, văn nghệ của cơ quan và các tổ chức, cá nhân khi tổ chức hoạt động karaoke tại nơi công cộng nhưng không nhằm mục đích kinh doanh thì không phải xin phép nhưng phải đảm bảo thực hiện đúng theo các quy định hiện hành của Nhà nước về hoạt động karaoke, vũ trường.

Điều 11. Cơ quan quản lý Nhà nước về hoạt động karaoke, vũ trường:

1- Sở Văn hóa và Thông tin giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với hoạt động karaoke, vũ trường; phối hợp với các Sở, Ngành liên quan xây dựng quy hoạch karaoke, vũ trường trên địa bàn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Công an tỉnh, Sở Lao động Thương binh và xã hội, Sở Thương mại và Du lịch trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện chức năng quản lý Nhà nước trong các lĩnh vực sau: kinh doanh, trật tự an toàn xã hội, phòng cháy-chữa cháy, lao động, phòng, chống các tệ nạn xã hội trong các điểm karaoke, vũ trường; đồng thời phối hợp với Sở Văn hóa và Thông tin về những quy định, biện pháp quản lý của ngành trong lĩnh vực này.

3- Ủy ban nhân dân huyện, thị xã thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về hoạt động karaoke, vũ trường trên địa bàn; phối hợp với các ngành liên quan tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động karaoke, vũ trường trên địa bàn quản lý.

Chương III

THANH TRA, KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 12. Thanh tra Sở Văn hóa và Thông tin, các ngành liên quan và ủy ban nhân dân huyện, thị xã có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan đến hoạt động karaoke, vũ trường; xử lý nghiêm những vi phạm theo quy định và thẩm quyền.

Điều 13. Tổ chức, cá nhân nào lợi dụng chức năng, nhiệm vụ quyền hạn làm trái các quy định của Pháp luật trong việc quản lý, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động karaoke, vũ trường nơi công cộng tại quy định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Pháp luật.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Sở Văn hóa và Thông tin có trách nhiệm phối hợp với các ngành liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã tăng cường các biện pháp quản lý và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định này. Trong quá trình thực hiện có vấn đề nảy sinh, vướng mắc các đơn vị phản ánh với Sở Văn hóa và Thông tin để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Văn Thạch